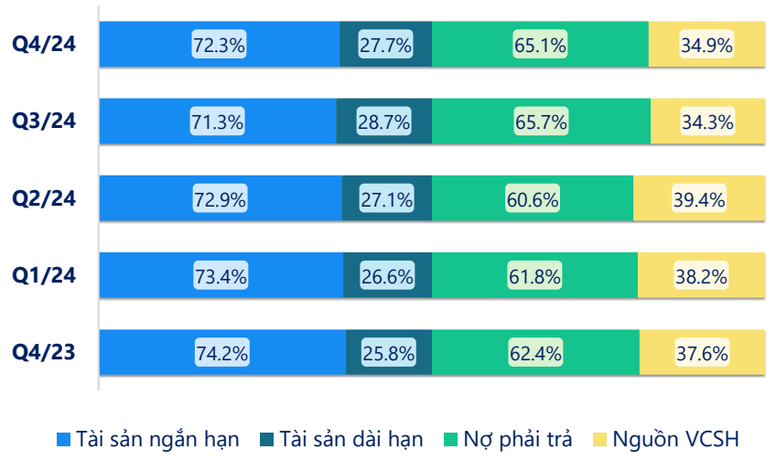
FireAnt

CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,900
SL cổ phiếu LH	60,630,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	840
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	615
P/E	99.4
EPS	102

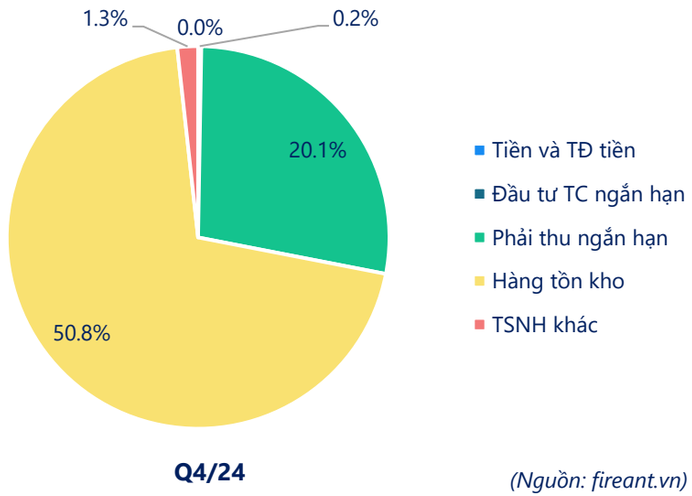
	YTD	1T	3T	6T
DTL	-0.5%	-17.5%	-27.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



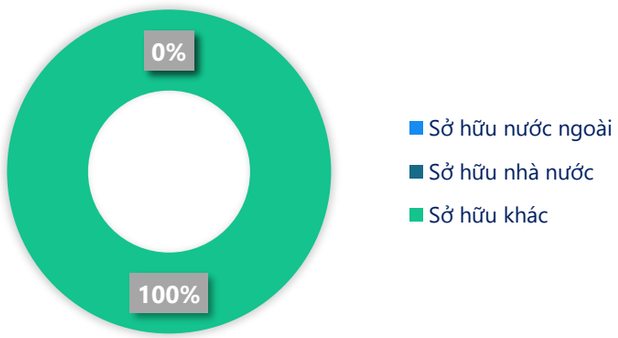
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



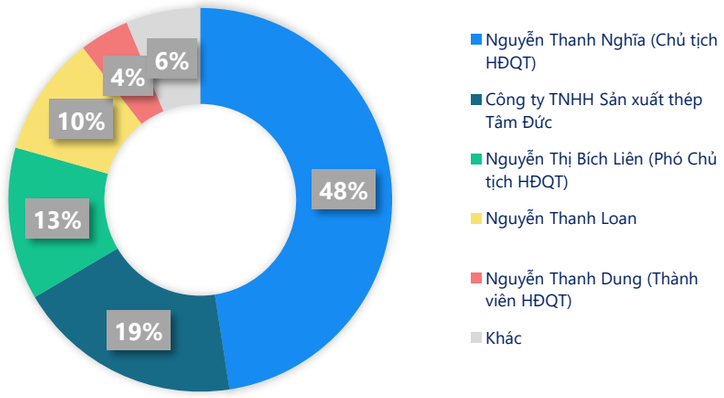
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



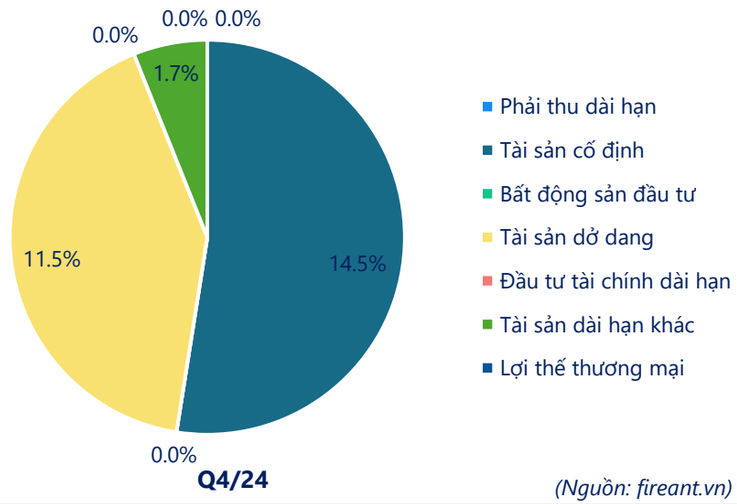
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

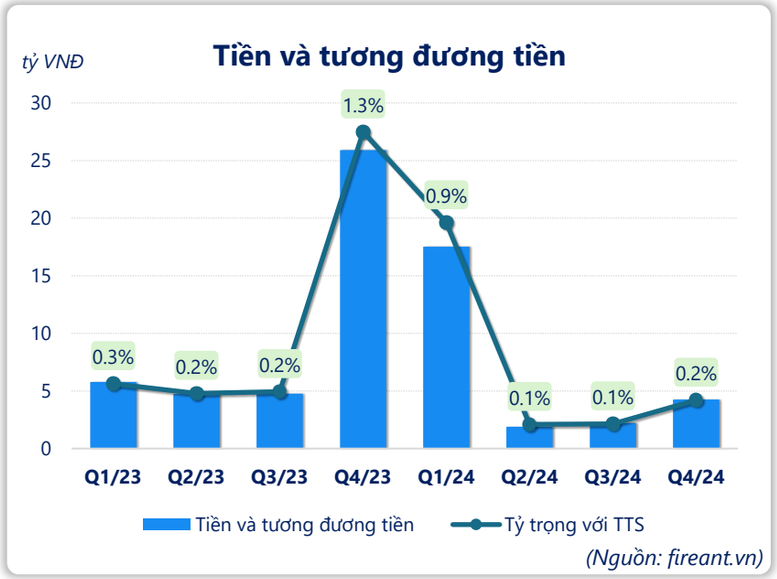
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



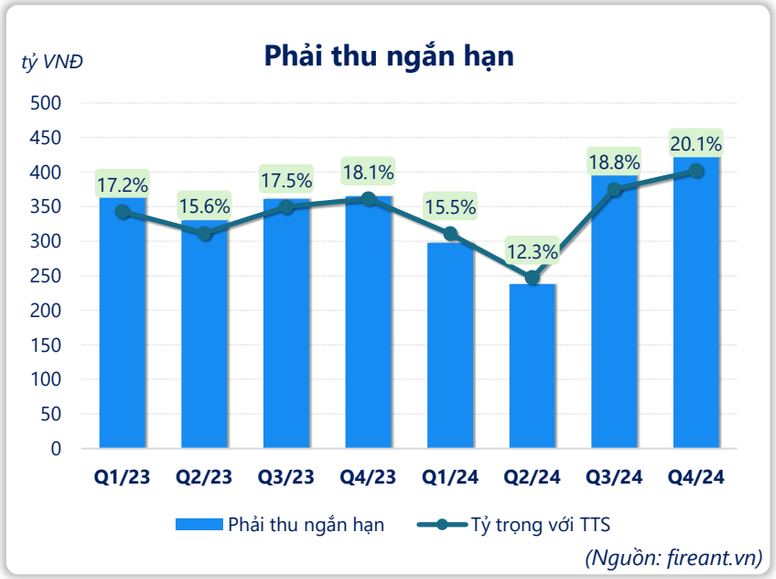
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

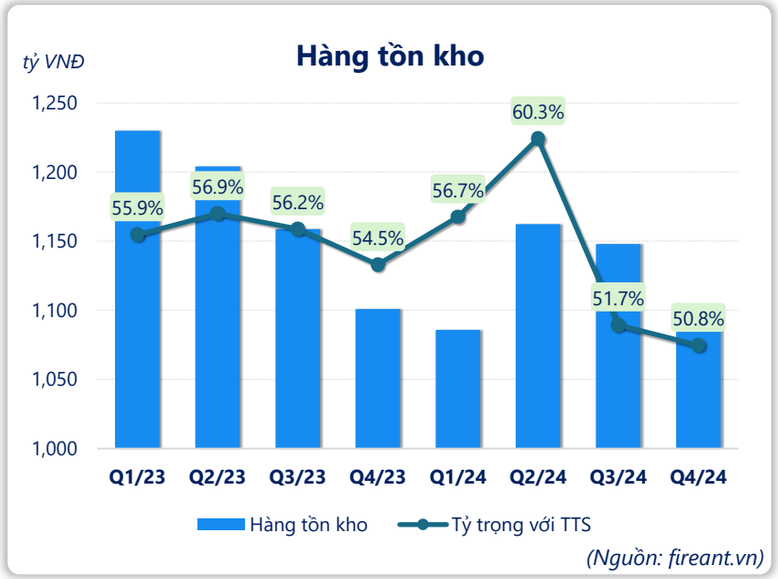
CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)



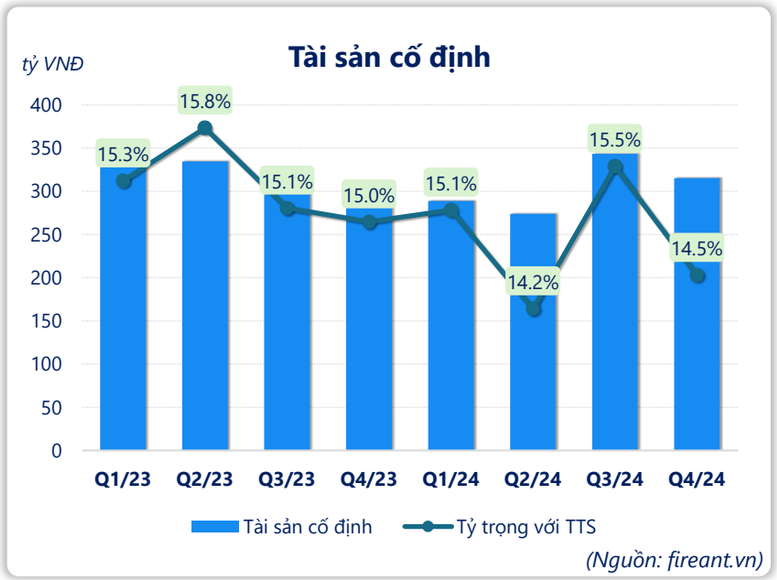
(Nguồn: fireant.vn)



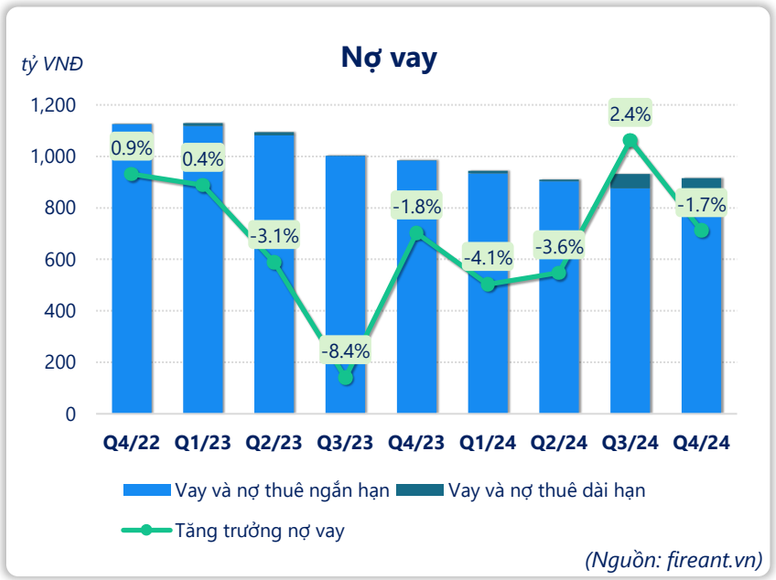
(Nguồn: fireant.vn)



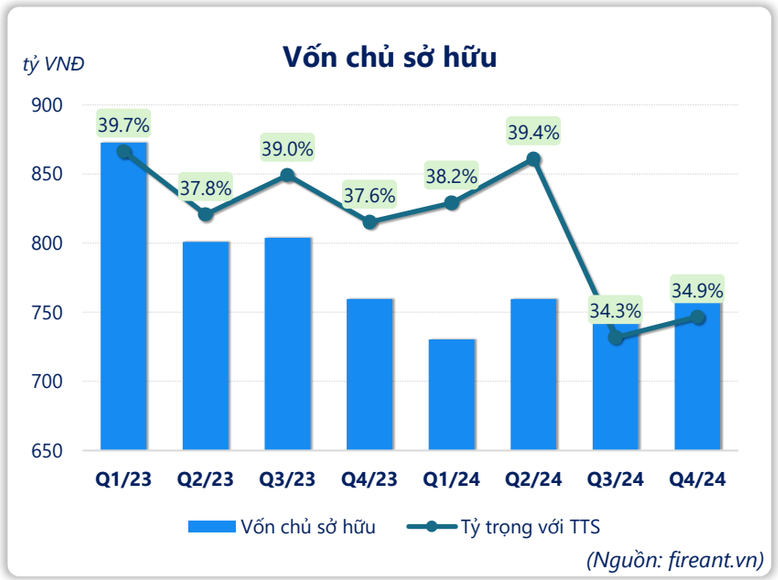
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

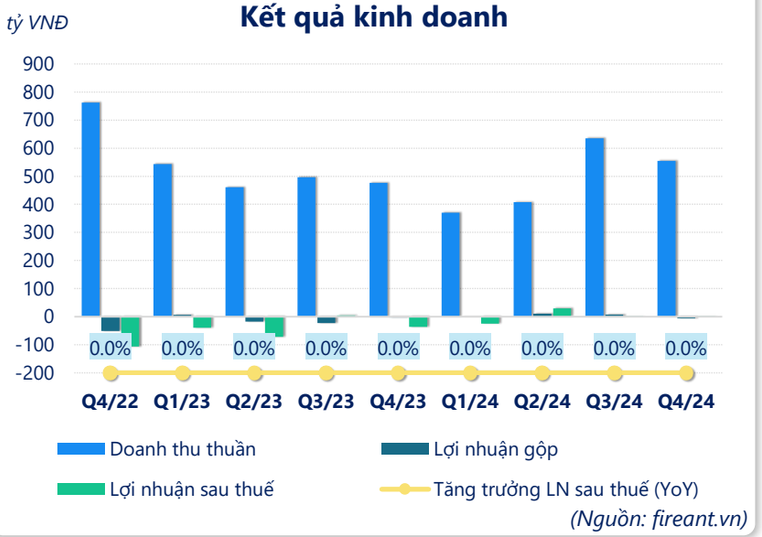


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

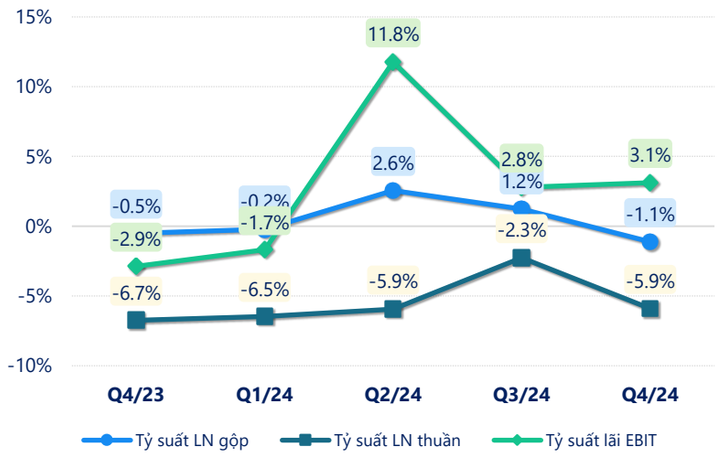
CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

Kết quả kinh doanh



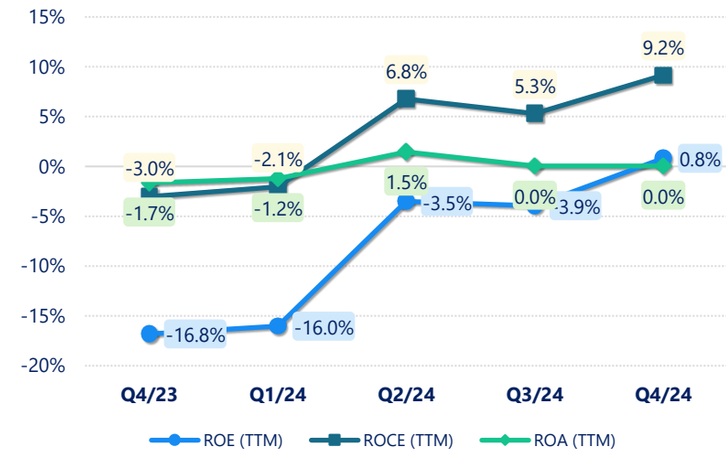
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



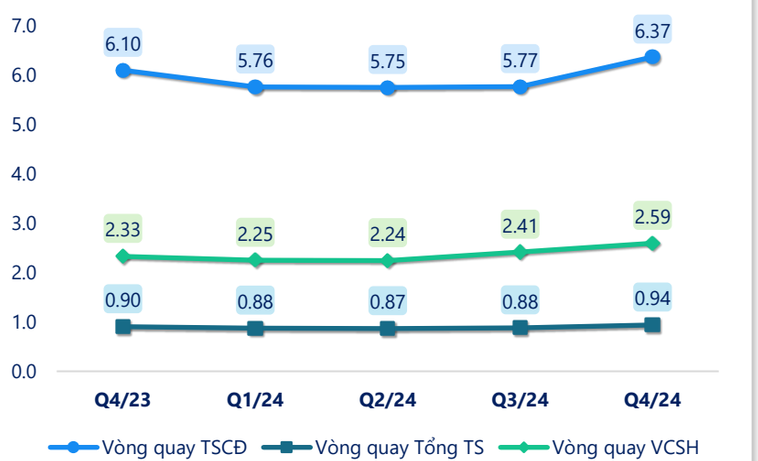
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



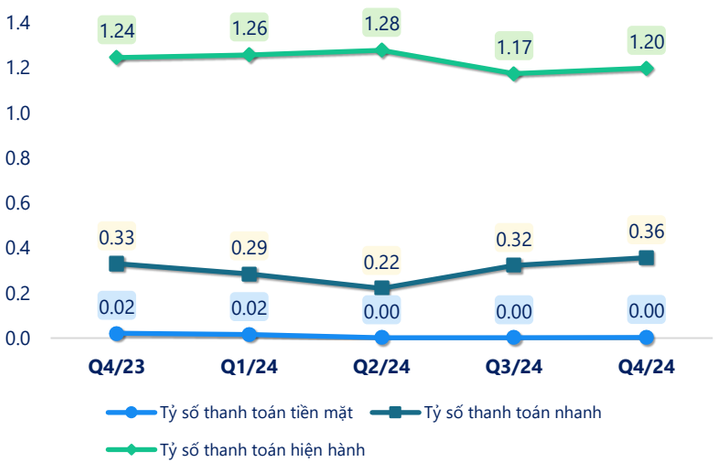
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



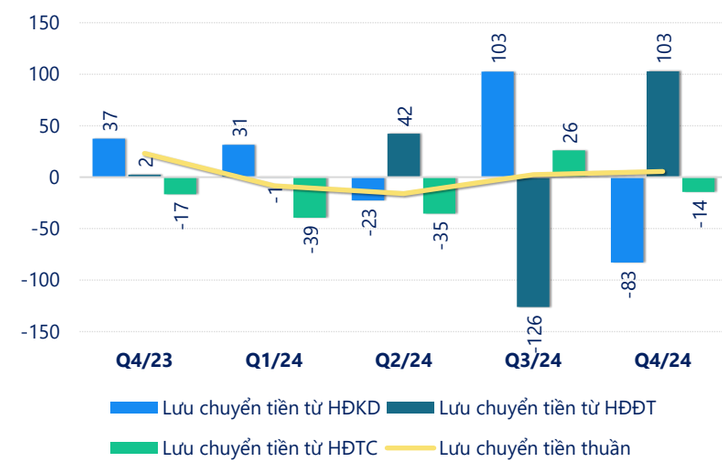
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,171**	**2,073**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,571	1,546	1.6%
Tiền và tương đương tiền	4.26	26.3	-83.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	436	394	10.8%
Hàng tồn kho	1,103	1,123	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	27.4	3.05	800%
Tài sản dài hạn	**601**	**527**	**14.0%**
Phải thu dài hạn	0	2.15	-100%
Tài sản cố định	315	304	3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	249	181	37.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**36.4**	**39.3**	**-7.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,414	1,318	7.3%
Nợ ngắn hạn	**1,311**	**1,247**	**5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	868	975	-10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	333	155	115%
Nợ dài hạn	103	70.2	46.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.6	9.68	392%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**757**	**755**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**757**	**755**	**0.3%**
Vốn điều lệ	614	614	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	476	370	407	635	554
Giá vốn hàng bán	479	371	397	627	561
Lợi nhuận gộp	-2.41	-0.77	10.4	7.82	-6.20
Doanh thu HĐTC	0.31	0.00	0.07	0.00	0.24
Chi phí TC	24.6	18.7	24.7	16.9	20.2
Chi phí lãi vay	22.4	18.7	19.7	16.9	16.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.46	0.51	0.99	0.53	1.04
Chi phí QLDN	3.91	3.99	9.06	4.78	5.55
LN thuần từ HĐKD	-32.1	-23.9	-24.2	-14.4	-32.7
Lợi nhuận khác	-3.98	-0.96	52.4	15.2	33.6
LN trước thuế	-36.1	-24.9	28.2	0.87	0.91
Lợi nhuận sau thuế	-36.1	-24.9	29.3	0.87	0.91
LNST của CĐ cty mẹ	-36.1	-24.9	29.3	0.87	0.91

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.3	31.4	-22.6	103	-82.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.44	-0.54	42.1	-126	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.6	-39.3	-35.4	25.9	-14.4
Tiền đầu kỳ	4.76	26.0	17.5	1.89	2.23
Lưu chuyển tiền thuần	**23.1**	**-8.46**	**-16.0**	**2.28**	**5.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.91	0	0.04	-1.65	-3.47
Tiền cuối kỳ	25.9	17.5	1.89	2.23	4.26

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic